

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 532/2025/DS-PT
Ngày: 30 - 9 - 2025
V/v “Tranh chấp chia tài sản là quyền sử dụng đất của hộ gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Yên

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Ông Phan Nhựt Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Anh – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình N – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng 7 năm 2025 về việc “Tranh chấp chia tài sản là quyền sử dụng đất của hộ gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1262/2025/QĐPT-DS ngày 25 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị N1, sinh ngày 01/01/1954.

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp X, xã H, tỉnh Cà Mau), (xin vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Văn H, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp X, xã H, tỉnh Cà Mau), (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Mộc Văn H1, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp X, xã H, tỉnh Cà Mau), (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Võ Minh T, sinh năm 1962.
Địa chỉ: Số A, khóm B, phường B, tỉnh Cà Mau, (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Trần Văn H, sinh năm 1982, (có mặt);

3.2. Chị Trần Thị N2, sinh năm 1985, (xin vắng mặt);

3.3. Chị Trần Thị T1, sinh năm 1990, (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp X, xã H, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện theo ủy quyền của chị T1: Anh Trần Văn H, sinh năm 1982.
Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp X, xã H, tỉnh Cà Mau), (có mặt).

3.4. Chị Trần Thị L, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Chỗ ở hiện nay: Số C, Gungmal 3-gil, Gasan-myeon, P-si, G-do, R of Korea, (vắng mặt).

3.5. Chị Phan Kiều N3, sinh năm 1983, (xin vắng mặt);

3.6. Chị Trần Thị N2, sinh năm 1985, (xin vắng mặt);

3.7. Cháu Tô Thị D, sinh năm 2008, (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật của cháu D: Chị Trần Thị N2, sinh năm 1985 là mẹ ruột, (xin vắng mặt);

3.8. Anh Tô Minh T2, sinh năm 2001, (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp X, xã H, tỉnh Cà Mau).

3.9. Chị Lý Thị Hồng C, sinh năm 1984, (vắng mặt);

3.10. Cháu Mộc Khánh Đ, sinh năm 2006, (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật của cháu Đ: Anh Mộc Văn H1, sinh năm 1974 và chị Lý Thị Hồng C, sinh năm 1984 là cha mẹ ruột, (anh H1 có mặt, chị C vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp X, xã H, tỉnh Cà Mau).

3.11. Ông Nguyễn Văn P;

Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp G, xã H, tỉnh Cà Mau), (vắng mặt).

3.12. Bà Huỳnh Thị S, (xin vắng mặt);

3.13. Chị Lý Thị T3, (vắng mặt);

3.14. Anh Lý Văn M, (vắng mặt);

3.15. Anh Lý Văn C1, (vắng mặt);

3.16. Chị Lý Thị N4, (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp X, xã H, tỉnh Cà Mau).

Người kháng cáo: bị đơn – anh Mộc Văn H1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguồn gốc đất của Nhà nước cấp cho vợ chồng bà là ông Mộc Văn T4 và bà Huỳnh Thị N1 khoảng 10 công tầm cây. Năm 1975, ông Mộc Văn T4 chết, nên gia đình của ông T4 lấy lại 05 công, phân 05 công tầm cây đất còn lại là của riêng bà N1, bà sử dụng đến năm 2001 thì lập thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2005, anh H1 (con bà N1 và ông T4) lập gia đình xin bà một phần đất để cất nhà ở tại vị trí nhà anh H1 hiện nay. Năm 2021, anh H1 có đơn khiếu nại gửi UBND xã H yêu cầu bà tách quyền sử dụng đất cho anh 3.000m², bà về nhà bàn với gia đình, gia đình không thống nhất nên bà không tách cho anh H1 dẫn đến tranh chấp.

Nay, bà Huỳnh Thị N1 yêu cầu chia diện tích đất qua đo đạc 6.835,8m² cho hộ bà Huỳnh Thị Như T5 06 phần, mỗi người nhận một phần, gồm: Bà Huỳnh Thị N1, anh Mộc Văn H1, anh Trần Văn H, chị Trần Thị N2, chị Trần Thị L và chị Trần Thị T1. Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của bà N1 thay đổi yêu cầu khởi kiện: Chỉ đồng ý cho anh Mộc Văn H1 phần đất hiện anh đang sử dụng xây dựng nhà, các phần đất còn lại bà N1 yêu cầu được nhận.

- Bị đơn anh Mộc Văn H1 trình bày:

Nguồn gốc đất của gia đình cha anh được Nhà nước cấp trước năm 1975. Đến năm 1975, khi cha chết thì cắt một phần cho mẹ anh sử dụng là 6.540m². Phần này do anh và mẹ anh sử dụng, anh chỉ biết bà N1 được cấp Giấy chứng nhận năm 2001 do lúc này anh còn nhỏ. Khi anh được 09 tuổi (không nhớ rõ năm) thì bà N1 lấy chồng khác là cha ruột của anh H, chị N2, chị L và chị T1, bà N1 giao anh cho bên ngoại nuôi. Đến năm 2005, anh có vợ và về cất nhà ở gần nhà của bà N1, lúc này bà N1 nói cho anh 1 đất mà phía bên nội anh đã cho bà N1 trước đây, cụ thể là phần đất anh đang cất nhà và phần đất vuông phía sau. Bà N1 chỉ nói miệng, không có lập văn bản, anh có yêu cầu bà N1 tách quyền sử dụng đất cho anh, bà N1 hứa nhưng không thực hiện. Năm 2021, anh có gửi đơn khiếu nại ra UBND xã H và tại đây bà N1 cũng nói là cho anh 1 phần đất khoảng 3.000m², nhưng sau đó bà Như K1 thực hiện.

Theo bộ hồ sơ gốc kê khai quyền sử dụng đất năm 1998 chỉ có tên anh và bà Huỳnh Thị Như. Vì vậy, anh xác định diện tích đất 6.540m² mà bà N1 đang đứng tên quyền sử dụng đất là tài sản của anh và bà N1, không phải là tài sản của hộ gia đình có tên Trần Văn H, Trần Thị N2, Trần Thị L, Trần Thị T1. Cho nên,

anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà N1, anh yêu cầu được sử dụng diện tích 3.000m² mà hiện anh đang quản lý, sử dụng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn H, chị Trần Thị N2, chị Trần Thị T1 trình bày:* Thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Như .

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lý Thị Hồng C, cháu Mộc Khánh Đ trình bày:* Thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của anh H1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 35, 37 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, Điều 97, Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của BLTTDS; Điều 24, 26 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N1 về việc chỉ đồng ý chia cho anh Mộc Văn H1 được quyền sử dụng diện tích 217,3m².

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N1 yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất của hộ gia đình thành sáu (06) phần bằng nhau. Mỗi người được nhận diện tích 1107,7m² (trong đó có 184,61m² đất giáp kênh Ú).

2. Chia cho các thành viên hộ cụ thể như sau:

2.1. Chia cho anh Mộc Văn H1 được quyền sử dụng:

* Phần I: Diện tích 217,3m² nằm một phần thửa 438, tờ bản đồ số 03, hiện nay anh H1 đang sử dụng có căn nhà trên đất (phần đất tranh chấp thứ 2).

- Hướng Bắc giáp đường K là 7,26m;

- Hướng Nam giáp phần đất còn lại của bà Huỳnh Thị N1 tại thửa 439 là 6,99m; (giáp phần diện tích thứ 4).

- Hướng Đông giáp nhà bà Huỳnh Thị N1 tại thửa 438 là 30,89m (giáp phần diện tích thứ 1).

- Hướng Tây giáp phần đất anh H1 đang trồng cây là 30,22m (giáp phần diện tích thứ 3).

Hiện trạng trên phần đất tranh chấp có các tài sản của anh H1, chị C như sau: 01 cây vú sữa; 01 cây táo; 01 cây bông giấy; mái che, diện tích 6 x 2,2m = 13,2m², có kết cấu: Khung sườn thép, mái thiết; nhà chính: Diện tích 6 x 10,4m + 8 x 4,5m = 98,4m², kết cấu: cột bê tông cốt thép, vách thiết, nền xi măng, mái tole xi măng, nhà loại V.60.

* Phần II: Diện tích $2.014,1\text{m}^2$, thửa 439 anh H1 đang quản lý nuôi tôm (phía sau nhà anh H1), (phần đất tranh chấp thứ 5).

- Hướng Bắc giáp thửa 437 của bà Huỳnh Thị S là $35,76\text{m}$;
- Hướng Nam giáp đất ông Võ Văn N5 là $33,77\text{m}$;
- Hướng Đông giáp phần đất bà N1, anh H đang quản lý là $59,17\text{m}$ (giáp phần diện tích thứ 4).
- Hướng Tây giáp đất Bùi Văn C2 (Lâm Hồng P1) là $56,97\text{m}$;

Hiện trạng là đất nuôi tôm, anh H1 đang phơi đất ao, không có nuôi tôm, không có tài sản gì trên đất.

2.2. Chia cho bà Huỳnh Thị N1 và anh Trần Văn H được quyền sử dụng:

* Phần I: Diện tích $681,3\text{m}^2$, tại thửa 438 bà N1, anh H đang quản lý có căn nhà bà N1 trên đất (phần đất tranh chấp thứ 1).

- Hướng Bắc giáp đường K là $12,87\text{m} + 7,29\text{m}$;
- Hướng Nam giáp phần đất hiện bà N1, anh H đang quản lý tại thửa 439 là $22,50\text{m}$ (giáp phần đất tranh chấp thứ 4).
- Hướng Đông giáp đất anh Mộc Văn T6 $33,13\text{m}$;
- Hướng Tây giáp phần đất bà Huỳnh Thị N1 (anh M1 đang quản lý, sử dụng có căn nhà trên đất) là $30,89\text{m}$ (giáp phần đất tranh chấp thứ 2).

Hiện trạng trên phần đất có các tài sản của bà N1 như sau: 02 cây cau kiểng; 08 bụi bông trang; 02 cây mai; 06 cây xoài; 05 cây mần cầu; 02 cây khế; 02 cây ổi; 06 cây dừa; 01 cây vú sữa; 01 cây chanh; 13 cây đinh lăng; 40 cây chuối; nhà chính, diện tích: $5,3 \times 14\text{m} + 8,3 \times 5,3\text{m} = 118,19\text{m}^2$, kết cấu: móng khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền gạch men, mái tole thiết, nhà loại IV.42; nhà phụ, diện tích: $8,8 \times 6,4\text{m} = 56,32\text{m}^2$, kết cấu: Cột cây gỗ địa phương, vách lá, mái lá, nền đất, nhà loại V.65.

* Phần II: Diện tích 2.190m^2 , tại thửa 439 bà N1 và anh H đang quản lý sử dụng (phần đất tranh chấp thứ 4)

- Hướng Bắc giáp thửa 438 của bà N1 (giáp nhà bà N1, anh H) là $6,61\text{m} + 6,99\text{m} + 22,50\text{m}$ (giáp phần đất tranh chấp thứ 1, 2, 3)
- Hướng Nam giáp Võ Văn N5, Lâm Thị Y là $36,93\text{m}$;
- Hướng Đông giáp Mộc Văn T6 $33,31\text{m}$;
- Hướng Tây giáp thửa 439 của bà N1 (hiện nay anh M1 đang quản lý) là $59,17\text{m}$ (giáp phần đất tranh chấp thứ 5).

Hiện trạng là đất nuôi tôm, anh H và bà N1 để trống, không có nuôi tôm, không có tài sản trên đất.

* Phần III: Diện tích 1.300m^2 đất, thửa 520, hiện trạng bà N1 đang quản lý (phần tranh chấp thứ 6).

- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn P2, Lục Minh V là 52,38m;
- Hướng Nam giáp đất Huỳnh Thị S (Lý Văn N6) là 52,43m;
- Hướng Đông giáp đất ông Trương Văn H2 là 24,75m;
- Hướng Tây giáp đất ông Trương Văn D1 25,04m;

Hiện trạng là đất nuôi tôm, trên phần đất này có 02 ngôi mộ người thân của bà S.

2.3. Chia cho chị Trần Thị N2 được quyền sử dụng:

Diện tích 209,1m² đất, thửa 438, hiện nay anh H1 trồng các loại cây trên đất.

- Hướng Bắc giáp kênh Ú 7,37m;
- Hướng Nam giáp thửa 439 của Như là 6,61m; (giáp phần đất tranh chấp thứ 4).
- Hướng Đông giáp phần đất có căn nhà anh H1 quản lý 30,22m (giáp phần đất tranh chấp thứ 2).
- Hướng Tây giáp đất bà Huỳnh Thị S là 29,62m;

Hiện trạng trên đất tranh chấp có các cây trồng của anh H1 gồm: 03 trụ trồng thanh long loại B, 03 cây dừa loại A, 02 cây xoài loại D, 01 cây mít loại B.

(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu; Mặt bằng hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 14/3/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B)

2.4. Buộc bà Huỳnh Thị N1 và anh Trần Văn H liên đới trách nhiệm trả cho chị Trần Thị L 248.826.600 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn sáu trăm đồng), chị Trần Thị T1 179.120.200 đồng (Một trăm bảy mươi chín triệu một trăm hai mươi ngàn hai trăm đồng).

2.5. Buộc anh Trần Văn H3 trả cho chị Trần Thị T1 69.733.800 đồng (Sáu mươi chín triệu bảy trăm ba mươi ba ngàn tám trăm đồng), cho chị Trần Thị N2 39.726.600 đồng (Ba mươi chín triệu bảy trăm hai mươi sáu ngàn sáu trăm đồng).

Do chị Trần Thị L hiện đang định cư tại số C, Gungmal 3-gil, Gasan-myeon, P-si, G-do, R of K, nên số tiền 248.826.600 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn sáu trăm đồng) giao cho bà Huỳnh Thị N1, anh H quản lý, sau này bà N1, anh H sẽ có nghĩa vụ giao lại cho chị Trần Thị L khi chị L yêu cầu.

3. Các đương sự có quyền đăng ký, kê khai đối với các diện tích đất được quyền sử dụng (mục 2) theo quy định của pháp luật.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N1 đối với diện tích đất 223,80m² thuộc thửa 408, tờ bản đồ 03 do ông Lý Văn N6 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có vị trí, tứ cạnh như sau:

- Hướng Bắc giáp thửa 520 là 52,43m;

- Hướnđ Nam giáp đấđ Huỷnh Thỷ S (Lỷ Vấn N6) là 52,31m;
- Hướnđ Đônđ giáp đấđ ông Trươnđ Vấn H2 là 2,10m;
- Hướnđ Tây giáp đấđ ông Trươnđ Vấn D1 6,43m;

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/9/2024, bị đơn anh Mỗđ Vấn H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông H1 và bà N1 mỗi người một nửa diện tích đấđ tranh chấp.

Ngày 04/10/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) có Quyết định kháng nghị đối với bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau), đề nghị hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn anh Mỗđ Vấn H1 và người đại diện theo ủy quyền ông Võ Minh T trình bày: Về nguồn gốc đấđ, năm 1992 gia đình ông H4 và bà H6 có 2 người con và gia đình hoàn cảnh khó khăn nên chính quyền vận động 2 người con tham gia cách mạng. Gia đình đã được ông T8 đi vận động chia cho 10 công đấđ, mỗi người con 5 công đấđ. Đến 1975 ông T4 hi sinh, bà H6 tiếp tục sử dụng đến 1977, bà H6 hợp gia đình bao gồm các con bà H6 và bà N1, khi đó giao bà N1 một phần để canh tác để có tiền nuôi dạy anh Mỗđ Vấn H1, để đến khi H1 lớn thì giao đấđ cho H1. Sau này, ông Bé T7 xác nhận khi xét duyệt cho hộ bà N1 chỉ có hai thành viên xác nhận là ông H1 và bà N1. Thời điểm kê khai đăng ký thì các người con sau của bà N1 đang còn nhỏ. Theo quy định của Bộ luật Dân sự, tài sản của hộ gia đình trong thời điểm này chưa ai có công sức đóng góp, bản án sơ thẩm chia đều cho các thành viên trong hộ là chưa đủ cơ sở xem xét, khối tài sản có nguồn gốc từ 1972. Với những lý do trên, cho thấy từ thời điểm đăng ký chỉ ông H1 và bà N1 có liên quan đến khối tài sản này. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông H1 và bà N1 mỗi người một nửa diện tích đấđ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Trần Vấn H trình bày: Ông H1 từ trước đến nay không có sống chung với bà N1, ông H1 đi đến năm 30 tuổi mới trở về, không có ai làm chứng cho lời trình bày của ông H1 là đúng sự thật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ theo quy định; gửi các Quyết định, Thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự

đầy đủ, đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đúng thành phần, phiên tòa diễn ra theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không đưa đầy đủ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia để giải quyết vụ án là không phù hợp. Đối với phần đất cấp cho hộ ông N6, tòa cấp sơ thẩm không đưa ông R1 (là người kế thừa của ông N6) vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu chia 223m² là sai. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ nguồn gốc đất tranh chấp mà chia tài sản cho 6 người là chưa đủ căn cứ. Theo các tài liệu, chứng cứ thể hiện đất có từ thời điểm nguyên đơn còn sống chung với cha của bị đơn, hoàn toàn không liên quan đến những người con sau. Bà N1 kê khai những người trong hộ thời điểm cấp đất chỉ có ông H1, những người con còn lại chưa đủ tuổi. Bị đơn cung cấp tài liệu hợp gia đình thể hiện rõ nội dung phân chia, việc tòa án cấp sơ thẩm không xem xét mà chia tài sản cho 6 người còn lại là không đủ căn cứ, gây thiệt hại cho bị đơn. Xét thấy cấp sơ thẩm vi phạm về thủ tục, nội dung, không đảm bảo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng nghị và một phần kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, tòa diện chứng cứ ý kiến của Viện kiểm sát, của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về hình thức đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định nên chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Ngày 23/9/2024, bị đơn ông Mộc Văn H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Ngày 04/10/2024 Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu kháng nghị bản án số 80/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau).

[1] Về thẩm quyền xét xử: Căn cứ Điều 37, 38 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, cấp sơ thẩm đã xác định đúng thẩm quyền.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định cấp sơ thẩm đã bỏ sót người tham gia tố tụng.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ tranh chấp.

[4] Nội dung: ông Mộc Văn T4 và bà Huỳnh Thị N1 là vợ chồng nên được Nhà nước cấp khoảng 10 công tằm cây. Năm 1975, ông Mộc Văn T4 chết nên gia đình của ông T4 lấy lại 05 công, phần 05 công tằm cây đất còn lại là của riêng bà N1, bà sử dụng đến 2001 thì lập thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2005, ông Mộc Văn H1 (con bà N1 và ông T4) lập gia đình xin bà một phần đất để cất nhà ở tại vị trí nhà ông H1 hiện nay. Năm 2021, ông H1 có đơn khiếu nại gửi UBND xã H yêu cầu bà N1 tách quyền sử dụng đất cho

ông H1 3.000m², bà N1 về nhà bàn với gia đình, gia đình không thống nhất dẫn đến tranh chấp.

Nay, bà Huỳnh Thị N1 yêu cầu chia diện tích đất qua đo đạc là 6.835,8m² cho hộ bà N1 thành 06 phần, mỗi người nhận một phần, gồm: bà Huỳnh Thị N1, Mộc Văn H1, Trần Văn H, Trần Thị N2, Trần Thị L và Trần Thị T1. Tuy nhiên, người đại diện theo ủy quyền của Như yêu cầu chỉ đồng ý cho ông H1 phần đất ông H1 đang sử dụng xây nhà, các phần đất còn lại bà N1 yêu cầu được nhận.

Phần ông H1 xác định nguồn gốc đất của gia đình cha ông được Nhà nước cấp trước năm 1975, khi cha ông chết thì cắt một phần cho mẹ ông là bà N1 sử dụng là 6.540m², nên chỉ đồng ý chia mỗi người ½ diện tích đất cụ thể là phần đất anh đang cất nhà và phần đất vuông phía sau, còn ông H bà N2, bà L và bà T1 là con của chồng sau bà N1. Vì vậy, ông H1 xác định diện tích đất 6.540m² mà bà N1 đang đứng tên quyền sử dụng đất là tài sản của ông và bà N1, không phải là tài sản của hộ gia đình nên không đồng ý chia theo yêu cầu khởi kiện.

Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N1 chia tài sản là quyền sử dụng đất của hộ gia đình thành 06 phần bằng nhau, mỗi người được nhận diện tích 1.107,7m². Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N1 đối với diện tích đất 223,80m² thuộc thửa 408, tờ bản đồ 03 do ông Lý Văn N6 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét thấy, trong vụ án này cấp sơ thẩm có thiếu sót trong việc thu thập và đánh giá chứng cứ.

Thứ nhất, bản án sơ thẩm nhận định: nguồn gốc tranh chấp đất là của Huỳnh Thị N1 được trang trải vào năm 1975 và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2001 và từ lời khai của nhân chứng là ông Nguyễn Bé T7 (trước đây công tác tại xã H); Nguyễn Thanh T8 là Thư ký Ban nông nghiệp xã đứng ra chia đất cho bà N1 năm 1975; ông Trương Văn H5 và ông Bành Văn N7 là người làm đất kế cận đều xác định từ năm 1975 gia đình ông T4 đã giao cho bà N1 canh tác. Đồng thời tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của bà N1 thể hiện ở nguồn gốc đất của cha mẹ.

Thứ hai, bản án dựa trên lời trình bày của bà Huỳnh Thị N1 xác định quyền sử dụng đất cấp cho hộ có 06 thành viên là chưa đủ căn cứ vững chắc bởi lẽ: từ lời trình bày của người đại diện ủy quyền bà như và bà Huỳnh Thị S xác định phần đất yêu cầu chia tài sản là của Nhà nước cấp cho bà N1 theo chính sách cải trang ruộng đất do Nhà nước chia đều cho người dân khoảng năm 1975, nhà nước đã cấp cho ông Mộc Văn T4 và bà Quỳnh Thị N8 10 công tầm cây. Năm 1975 ông T4 chết nên gia đình ông T4 lấy 05 công, giao 05 công còn lại cho bà N8.

Trong khi tại tờ xác nhận của ông Nguyễn Bé T7 (trước đây công tác tại UBND xã T); Nguyễn Thanh T8 là thư ký Ban nông nghiệp đứng ra chia đất; ông Trương Văn H5 và Ông Bành Văn N7 là người làm đất kế cận đều xác định phần đất tranh chấp trước đây và của bà Phạm Thị H6 bà nội ông Mộc Văn H1 quản lý sử dụng sau đó giao cho bà N8 canh tác nuôi H1. Riêng ông T8 Xác định ông là

thư ký của Ban nông nghiệp đứng ra chia đất, thu hồi đất của ông N9 Được cấp cho ông Mộc Văn T9 05 công và ông Mộc Văn T10 05 công, lý do đi du kích, sau đó ông T9 hi sinh vào năm 1975 phần đất để lại cho bà Phạm Thị H6 làm để nuôi cháu nội là Mộc Văn H1, sau đó bà H6 giao lại cho bà N8 canh tác nuôi H1 là phần đất hiện nay tranh chấp.

Như vậy, phần đất tranh chấp được nhà nước cấp cho ông Mộc Văn T4 và bà Huỳnh Thị Như K1 phải cấp cho cá nhân bà N8 nhưng chỉ cấp có 05 công đất. Tuy nhiên đây là trình bày của các nhân chứng do đương sự cung cấp để chứng minh cho yêu cầu của mình chưa được tòa án cấp sơ thẩm hỏi cơ quan có thẩm quyền để làm rõ việc trang trải ruộng đất, gia đình bà N8 được cấp bao nhiêu công đất để xem là trình bày của nguyên đơn và nhân chứng phù hợp hay không ?.

Trong khi đó ngày 10/7/2024 ông Mộc Văn H1 cung cấp tài liệu là giấy hợp gia đình lập ngày 07/4/1977 (bảng photo) kèm theo đơn yêu cầu Tòa án xác minh nhân chứng vì ông H1 xác định nguồn gốc đất là của bà nội ông giao cho ông cho bà N8 để nuôi ông, khi lớn lên giao trả cho ông và đề nghị Tòa án xác minh đối với các nhân chứng là Mộc Thị S1, Mộc Thị X, Mộc Văn T10 là những người hiểu biết sự việc có ký tên trong giấy hợp gia đình lập ngày 07/4/1977 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không làm rõ đối với tài liệu cũng như xác minh các nhân chứng theo yêu cầu của bị đơn là vi phạm tố tụng gây ảnh hưởng đến quyền lợi của ông H1.

Thứ ba, căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho hộ bà Huỳnh Thị N1 cho thấy: tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của bà Huỳnh Thị N1 lập ngày 10/3/1998 bà N1 kê khai diện tích 6540m² để được cấp giấy chứng nhận, trong đơn bà N1 có đề tên thành viên hộ có con là Một Văn H1, đến ngày 27/02/1999, UBND huyện V có Quyết định số 82/QĐ-UBND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 2279 hộ trong đó có hộ bà N1. Đến ngày 07/5/2001, UBND huyện V cấp giấy CNQSDĐ cho hộ bà Huỳnh Thị Như D2 trên đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất này thì hộ bà N1 có: bà N1 và ông H1, tòa án cấp sơ thẩm dựa vào trình bày của bà N1 xác định giấy chứng nhận cấp cho hộ có 06 người gồm: bà N1 ông H1, ông H, bà L, Bà T1, bà N2 nhưng tòa án cấp sơ thẩm đã không xác minh đối với cơ quan cấp giấy chứng nhận để xác nhận xác định giấy chứng nhận cấp cho hộ gồm những ai để giải quyết vụ án cho chính xác đúng pháp luật, trong khi thời điểm kê khai thì ông H bà L Bà T1 bà N2 chưa đủ 18 tuổi và những người này không phải con chung giữa bà N1 với ông Mộc Văn T4 mà là con của ông Trần Văn B với bà Huỳnh Thị N1 (ông B là chồng sau của bà N1) nên việc xác định giấy chứng nhận cấp cho hộ và như gồm những người trên là chưa đủ căn cứ, dẫn đến chấp nhận yêu cầu chia quyền sử dụng đất thành 06 kỹ phần là chưa đảm bảo tính khách quan gây việc ảnh hưởng đến quyền lợi của Ông H1.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm bỏ sót người tham gia tố tụng là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lý Văn N6. Cụ thể: thửa đất số 408 tờ bản đồ số 3 tại sổ mục kê thành lập 1997 kê khai tên Lý Văn N6 diện tích 7472 đất trồng lúa được UBND huyện V cấp giấy CN ngày 07/5/2001 cấp cho hộ ông Lý Văn N6 nhưng phần đất tranh chấp yêu cầu chia đối với diện tích 1 5 2 3,8m² (phần

thứ 6) xác định nằm trong thửa 520 và một phần thửa 408, tờ bản đồ số 3, quá trình giải quyết vụ án các đương sự vẫn yêu cầu chia đôi đối với phần diện tích này. Đối với một phần thửa 408 cấp giấy CNQSDĐ cho ông N6. Ông N6 đã chết năm 2020 có vợ là Huỳnh Thị X1 và các con chung gồm: Lý Văn M, Lý Văn C1, Lý Thị N4, Lý Thị T3 và Lý Văn T11 đều cư trú ở ấp X nhưng không đưa họ vào tham gia tố tụng là thiếu sót.

Đại diện ủy quyền của bà N1 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 223,80m² vì xác định ông N6 đứng tên phần đất này nhưng bị đơn không thống nhất việc này. Bị đơn xác định phần đất này vẫn do gia đình quản lý sử dụng ông N6 không có quản lý sử dụng. Do chưa làm rõ diện tích 223,80m² chỉ đứng tên ông N6 trên giấy chứng nhận, đất vẫn do gia đình bà N1 quản lý sử dụng từ đó đến nay thì vẫn xem xét đây là tài sản của bà N1 để đưa ra chia theo yêu cầu. Chính vì không làm rõ phần đất này tòa án cấp sơ thẩm đã hướng cho nguyên đơn rút một phần yêu cầu này để đình chỉ không giải quyết là chưa đúng.

Ngoài ra diện trên diện tích đất 1 5 2 3,8m² và một phần thửa 408 tờ bản đồ số 03 có hai ngôi mộ của người thân bà Huỳnh Thị S là ông Lý Văn N6 là chồng và mẹ ruột của bà là Lý Thị P3. Mặc dù bà X1 và nguyên đơn không đặt ra yêu cầu giải quyết đối với hai ngôi mộ trên đất mà xác định tự thỏa thuận phân với nhau, xét thấy phần đất tranh chấp của hộ bà N1 nhưng do bà N1 tự quyết định cho bà X1 chôn cất người thân trên phần đất tranh chấp nên cần phải xem xét trừ phần đất có hai ngôi mộ không được chia để đảm bảo quyền lợi của bà X1. Tuy nhiên cấp sơ thẩm vẫn đưa phần đất có hai ngôi mộ vào để chia cho các thành viên trong hộ bà N1.

[5] Nhận thấy bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đưa người tham gia tố tụng không đầy đủ, không thu thập chứng cứ khi đương sự yêu cầu để đảm bảo quyền lợi đương sự được Bộ Luật tố tụng dân sự bảo vệ, thu thập chứng cứ không đầy đủ đánh giá dẫn đến đánh giá chứng cứ không khách quan, dẫn đến tuyên án không đảm bảo đúng quy định pháp luật làm ảnh hưởng đến lợi ích của bị đơn.

[6] Từ những căn cứ trên: Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm chưa toàn diện, thiếu khách quan và trung thực mà việc sai sót này rất nghiêm trọng nên cấp phúc thẩm cần phải hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

[7] Chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án bị hủy nên không ai phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về việc thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) đối với bản án số 80/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) về việc “Tranh chấp chia tài sản là quyền sử dụng đất của hộ gia đình”; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Mộc Văn H1.

Hủy toàn bộ bản án dân sự số 80/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) về việc “Tranh chấp chia tài sản là quyền sử dụng đất của hộ gia đình” và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nên không ai phải nộp, trả lại cho anh Mộc Văn H1 số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000427 ngày 24/9/2024 nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu (nay là Thi hành án dân sự tỉnh C).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 30 tháng 9 năm 2025).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VCTVKSXXPT tại TP Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Cà Mau (1);
- VKSND tỉnh Cà Mau (1);
- THADS tỉnh Cà Mau (1);
- Đương sự (18);
- Lưu VP(6), HS(2), 31b. (LMA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Văn Yên